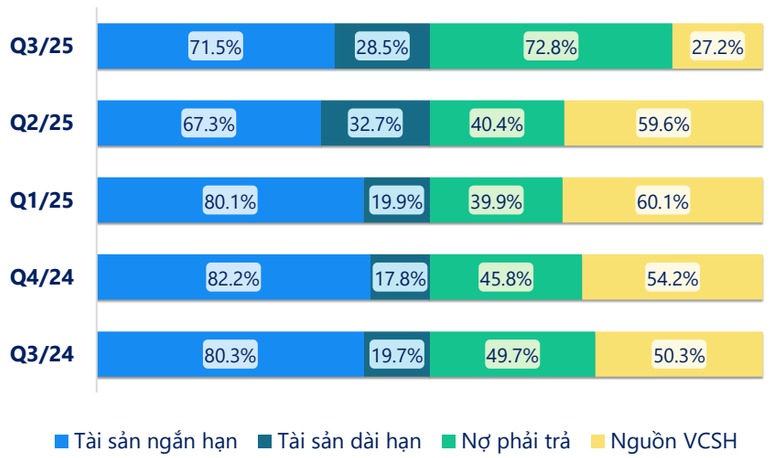
FireAnt

CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,560
SL cổ phiếu LH	35,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	93,640
% sở hữu nước ngoài	3.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	390
P/E	4.8
EPS	2,332

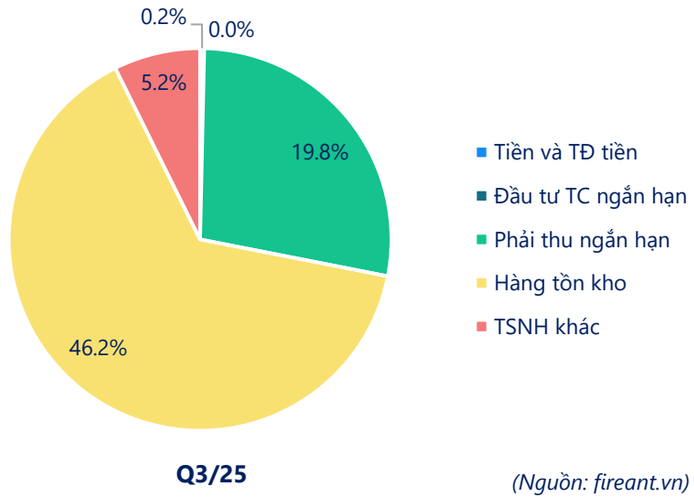
	YTD	1T	3T	6T
BCE	30.9%	-1.8%	12.7%	7.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



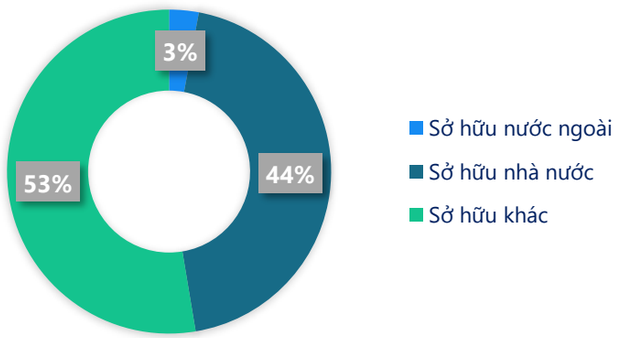
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



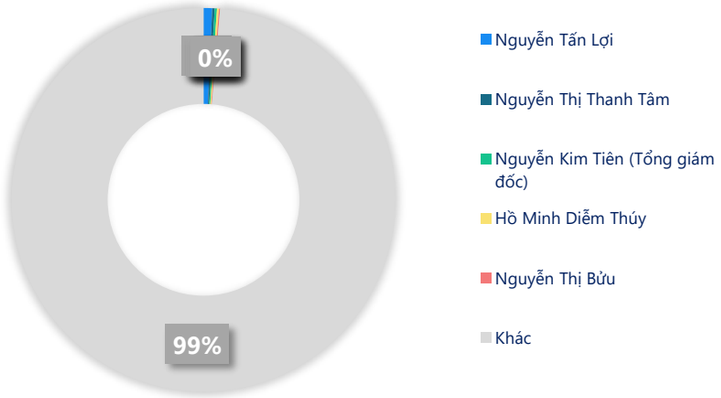
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



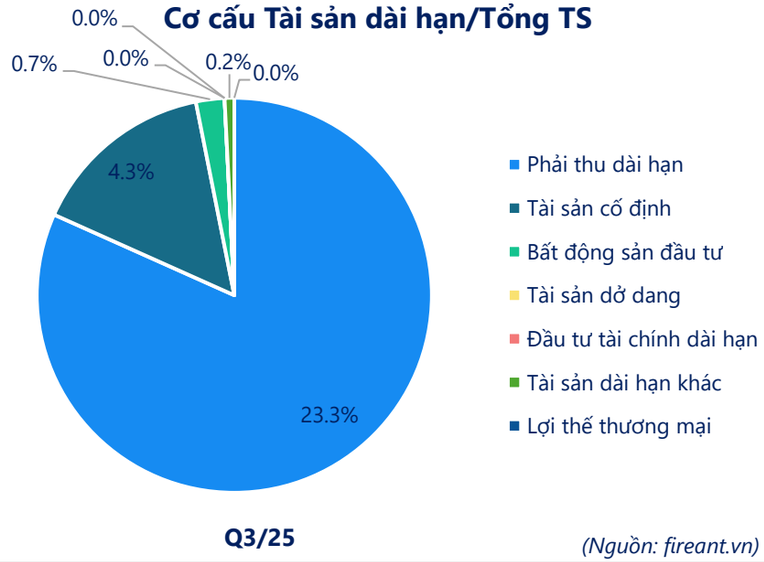
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

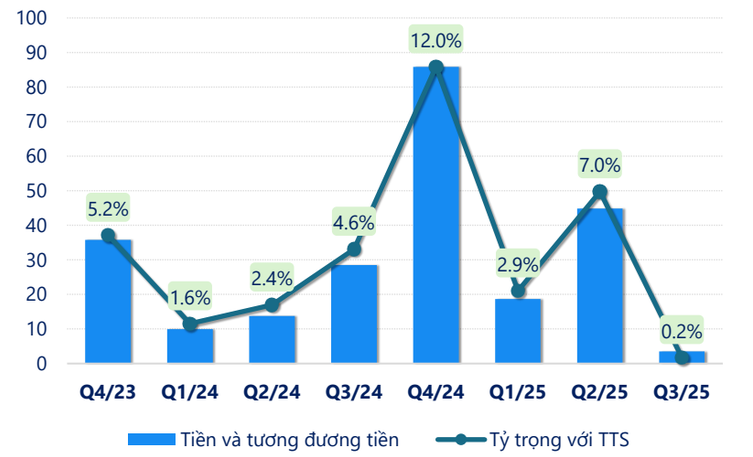


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

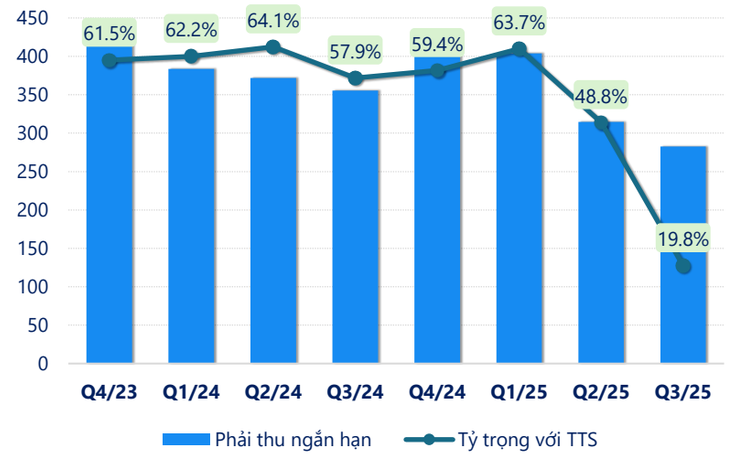
CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

Tiền và tương đương tiền



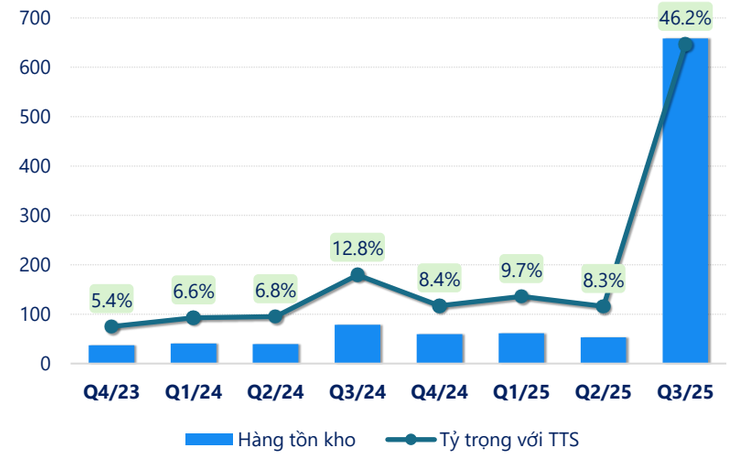
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



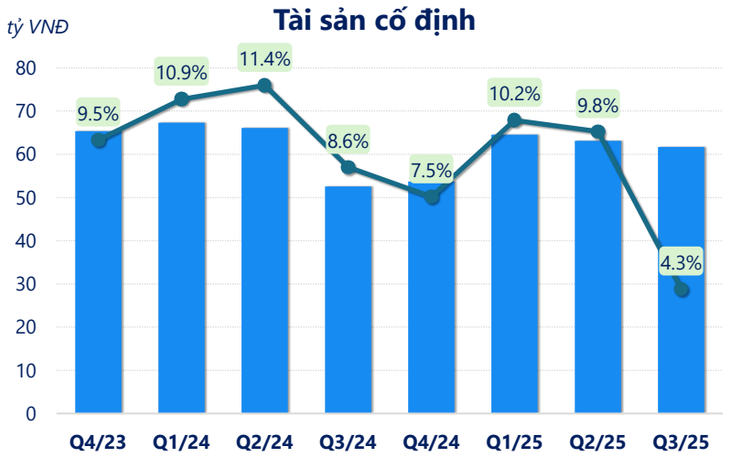
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



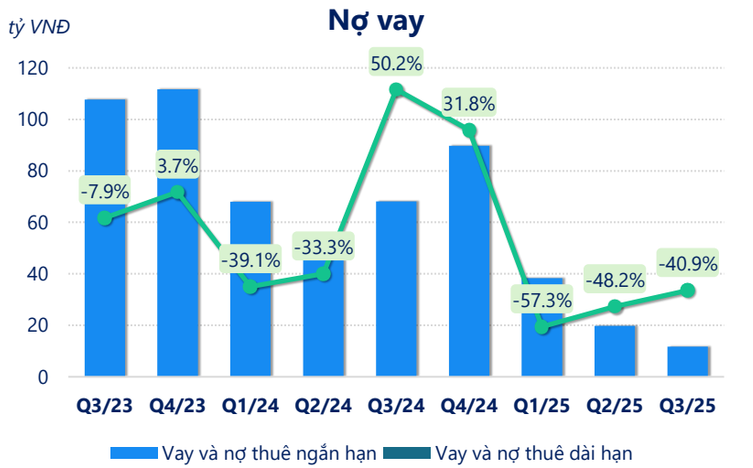
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



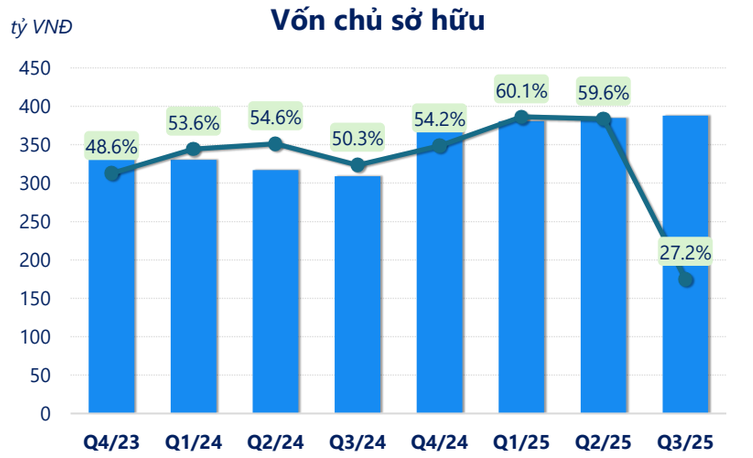
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

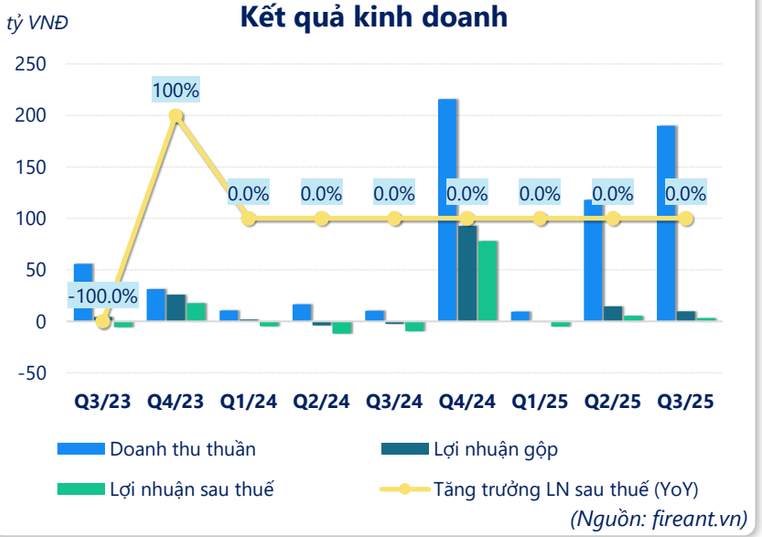
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

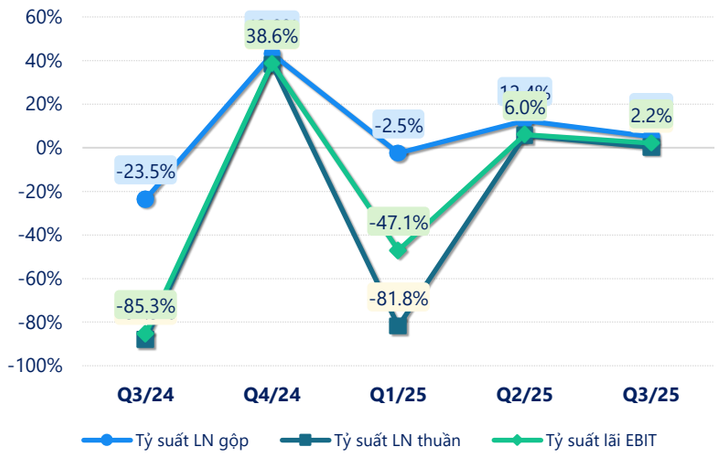
CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

Kết quả kinh doanh



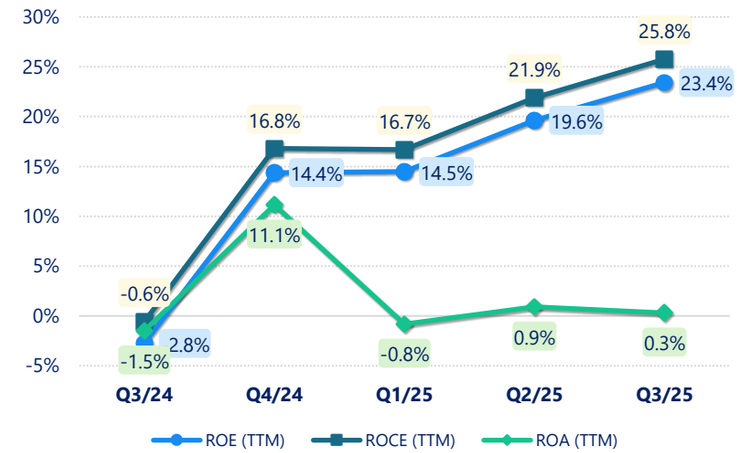
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



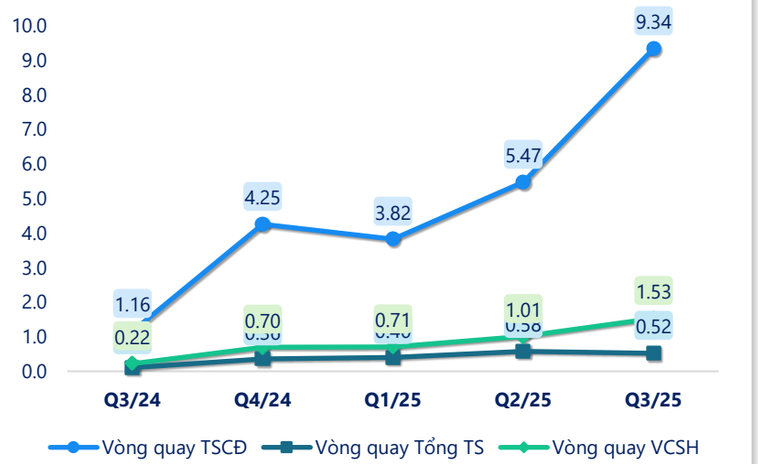
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



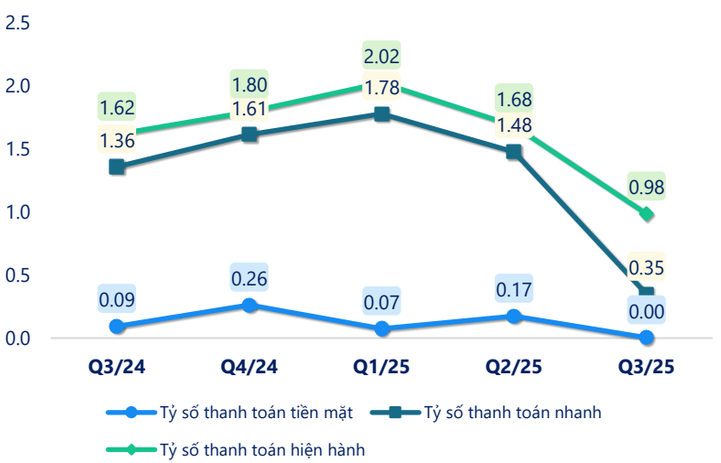
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



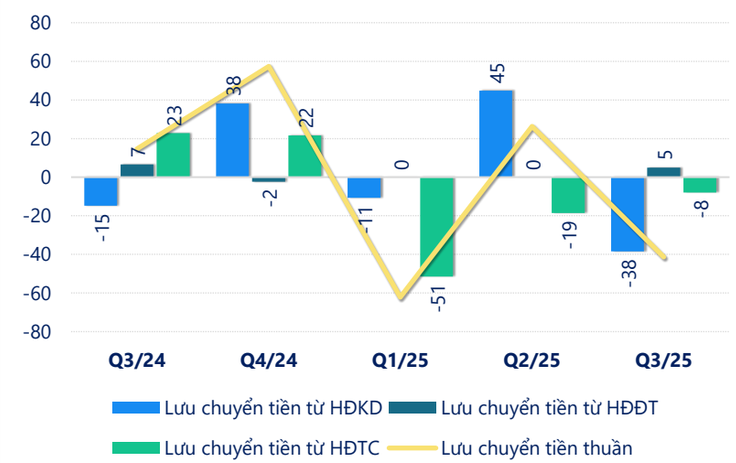
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,426**	**713**	**99.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,019	586	73.9%
Tiền và tương đương tiền	3.51	80.8	-95.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	283	424	-33.3%
Hàng tồn kho	658	57.8	1040%
Tài sản ngắn hạn khác	74.5	18.6	300%
Tài sản dài hạn	**406**	**127**	**220%**
Phải thu dài hạn	332	48.5	585%
Tài sản cố định	61.7	65.9	-6.4%
Bất động sản đầu tư	9.51	9.51	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.20**	**3.28**	**-2.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,038	327	217%
Nợ ngắn hạn	**1,036**	**326**	**218%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	89.7	-86.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	913	122	650%
Nợ dài hạn	2.28	1.78	28.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**388**	**386**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**388**	**386**	**0.5%**
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	10.4	216	9.38	118	190
Giá vốn hàng bán	12.8	123	9.61	103	180
Lợi nhuận gộp	-2.43	92.7	-0.23	14.6	9.69
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.02	0.10	0.03
Chi phí TC	0.84	1.07	0.68	0.50	0.25
Chi phí lãi vay	0.84	1.07	0.68	0.50	0.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.10
Chi phí bán hàng	0.18	0.20	0.27	0.17	0.32
Chi phí QLDN	5.67	8.95	6.50	7.47	8.89
LN thuần từ HĐKD	-9.10	82.5	-7.67	6.60	0.34
Lợi nhuận khác	-0.56	-0.30	2.57	-0.07	3.52
LN trước thuế	-9.67	82.2	-5.10	6.53	3.86
Lợi nhuận sau thuế	-9.67	78.1	-5.10	5.57	3.09
LNST của CĐ cty mẹ	-9.67	78.1	-5.10	5.57	3.09

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.7	38.1	-10.8	44.7	-38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.66	-2.38	0.02	0.13	4.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.8	21.7	-51.4	-18.6	-7.94
Tiền đầu kỳ	13.8	28.5	80.8	18.7	44.9
Lưu chuyển tiền thuần	**14.7**	**57.4**	**-62.2**	**26.2**	**-41.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.5	85.8	18.7	44.9	3.51

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic